

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	239,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	-0.1%	-7.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.41
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

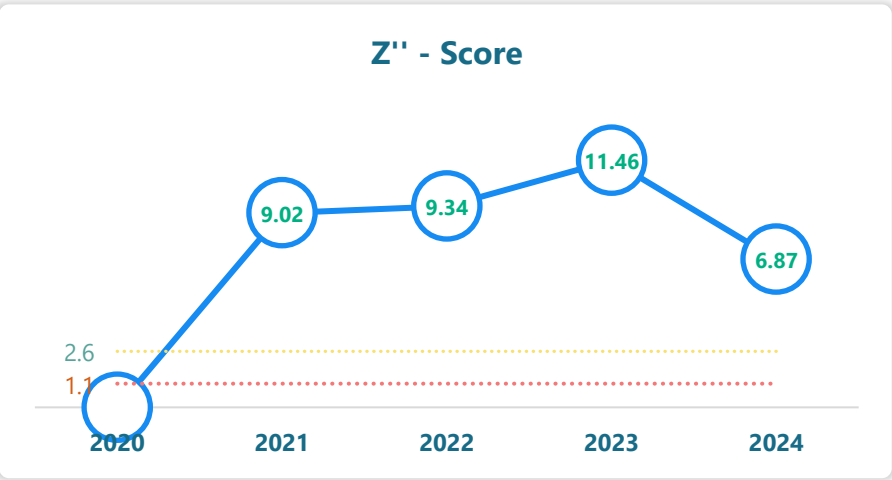
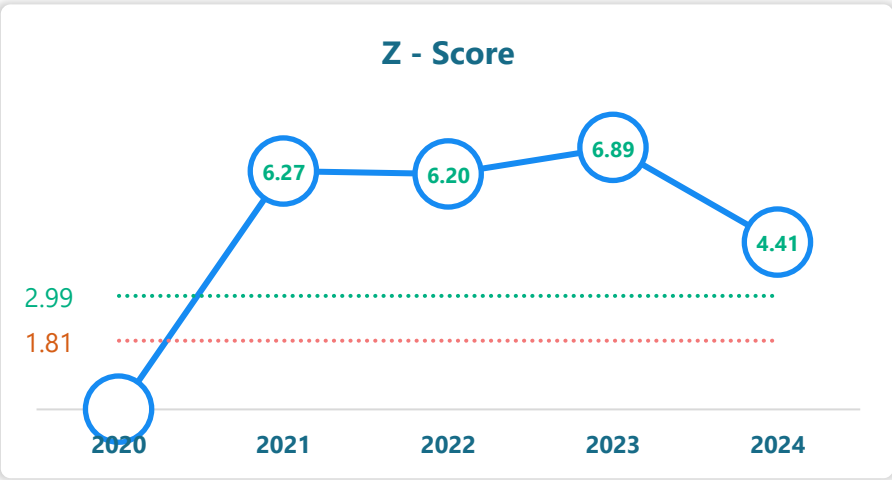
Hệ số nguy cơ phá sản	6.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
7,658		▲ 1,003
tỷ VNĐ		▲ 15.1%

LN sau thuế	2024	YoY
875		▼ 49.0
tỷ VNĐ		▼ 5.3%

ROE	2024	+/- YoY
27.0%		▼ 11.0%

ROA	2024	+/- YoY
14.0%		▼ 6.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **IDP** năm **2024** đạt **4.41**, thấp hơn so với năm 2023 (6.89). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

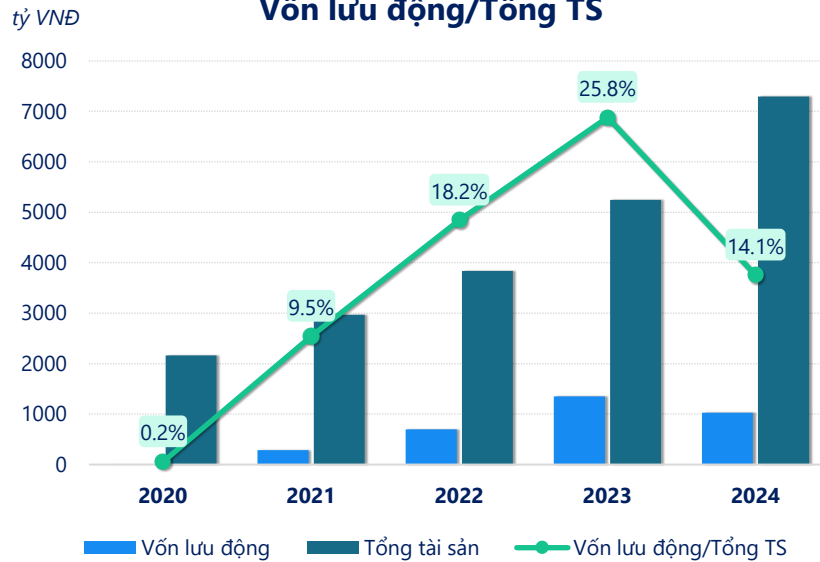
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **IDP** năm **2024** đạt **6.87**, thấp hơn so với năm 2023 (11.46). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **IDP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **7,658** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **875.3** tỷ đồng **giảm 5.31%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **27.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Sữa Quốc Tế Lof (UPCOM: IDP)

Vốn lưu động/Tổng TS

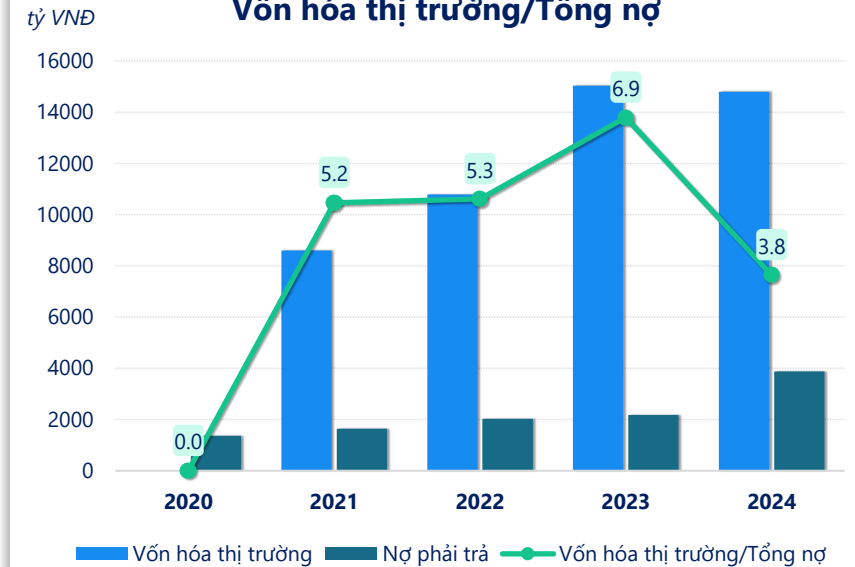


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

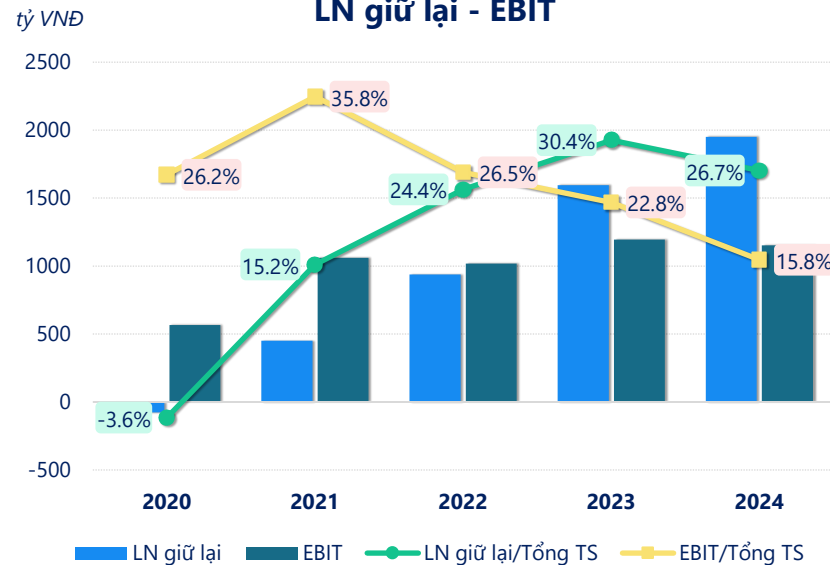
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.82**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

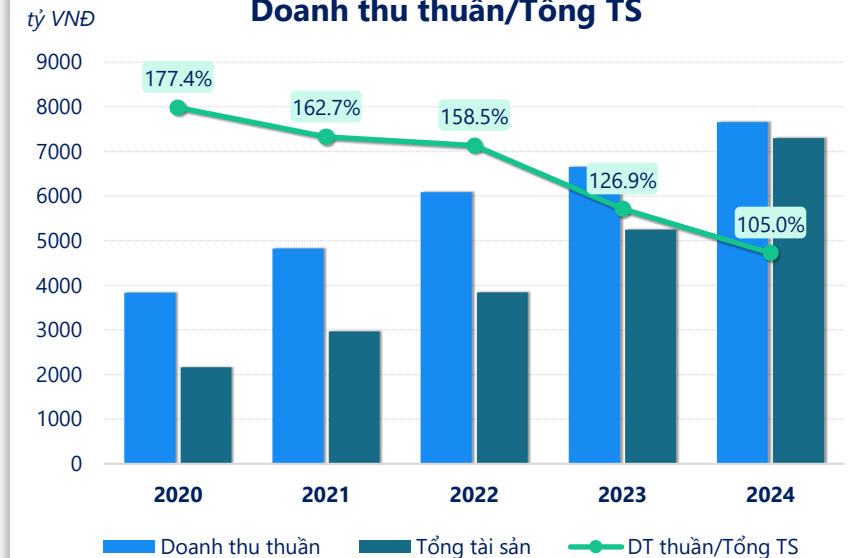
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,297	5,244	39.1%
Tài sản ngắn hạn	4,233	3,497	21.1%
Tiền và tương đương tiền	269	212	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,582	2,048	-22.8%
Phải thu ngắn hạn	1,536	740	107%
Hàng tồn kho	642	435	47.4%
Tài sản ngắn hạn khác	205	61.3	234%
Tài sản dài hạn	3,063	1,747	75.3%
Phải thu dài hạn	8.97	7.14	25.7%
Tài sản cố định	853	817	4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,347	596	126%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	204	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	655	123	432%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,874	2,180	77.7%
Nợ ngắn hạn	3,206	2,144	49.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,446	741	95.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,288	663	94.3%
Nợ dài hạn	668	35.7	1769%
Vay và nợ thuê dài hạn	668	35.7	1769%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn điều lệ	618	614	0.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,836	4,827	6,086	6,655	7,658
Giá vốn hàng bán	2,263	2,744	3,723	3,948	4,533
Lợi nhuận gộp	1,573	2,083	2,363	2,707	3,125
Doanh thu HĐTC	58.0	74.6	101	146	176
Chi phí TC	38.9	27.5	57.3	59.2	62.7
Chi phí lãi vay	20.4	19.8	27.5	43.6	43.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	965	989	1,282	1,451	1,884
Chi phí QLDN	83.1	103	134	177	249
LN thuần từ HĐKD	544	1,038	991	1,165	1,105
Lợi nhuận khác	2.12	3.16	-0.78	-13.0	3.33
LN trước thuế	546	1,042	990	1,152	1,108
Lợi nhuận sau thuế	502	823	810	924	875
LNST của CĐ cty mẹ	502	823	810	924	875

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	672	746	628	1,638	175
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-790	-515	-490	-1,828	64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	123	-227	-74.9	318	-183
Tiền đầu kỳ	11.6	16.1	20.4	84.1	212
Lưu chuyển tiền thuần	4.42	4.25	63.7	128	56.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.01	-0.02	-0.07	0.64
Tiền cuối kỳ	16.1	20.4	84.1	212	269